

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **547**/QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày **12** tháng 4 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc giao chỉ tiêu phát triển đối tượng
tham gia BHXH, BHYT trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi năm 2023

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo hiểm xã hội năm 2014;

Căn cứ Luật Bảo hiểm y tế năm 2008, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bảo hiểm y tế năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số 69/NQ-CP ngày 19/5/2022 của Chính phủ về việc giao chỉ tiêu phát triển đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội;

Căn cứ Quyết định số 1455/QĐ-UBND ngày 16/12/2022 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc giao chỉ tiêu Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2023;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 33/TTr-SLĐTBXH ngày 06/4/2023 về việc đề nghị giao chỉ tiêu phát triển đối tượng tham gia BHXH, BHYT trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi năm 2023 và Giám đốc Bảo hiểm xã hội tỉnh tại Công văn số 1136/BHXH-QLTST ngày 23/3/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao chỉ tiêu phát triển đối tượng tham gia BHXH, BHYT cho UBND các huyện, thị xã, thành phố năm 2023 (theo phụ lục đính kèm).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Bảo hiểm xã hội tỉnh chịu trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Y tế và các cơ quan, đơn vị liên quan hướng dẫn, đôn đốc Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố triển khai thực hiện, phân đấu hoàn thành chỉ tiêu được giao; định kỳ 06 tháng, năm tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và Bảo hiểm xã hội Việt Nam theo quy định.

2. UBND các huyện, thị xã, thành phố

a) Căn cứ chỉ tiêu phát triển từng loại đối tượng tham gia BHXH, BHYT, giao chỉ tiêu cho UBND các xã, phường, thị trấn gắn với trách nhiệm của người đứng đầu; chỉ đạo các cơ quan, đơn vị liên quan xây dựng kế hoạch

tổ chức triển khai thực hiện, áp dụng đồng bộ các nhóm giải pháp phát triển đối tượng tham gia BHXH, BHYT để đạt chỉ tiêu được giao.

b) Tăng cường chỉ đạo công tác tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật về BHXH, BHYT cho người dân trên địa bàn, nhất là chính sách BHXH tự nguyện, BHYT hộ gia đình; đổi mới đa dạng hình thức tuyên truyền và phù hợp với từng địa bàn dân cư, các nhóm đối tượng tham gia BHXH, BHYT.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Lao động-Thương binh và Xã hội, Y tế, Tài chính, Thông tin và Truyền thông; Giám đốc Bảo hiểm xã hội tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- BTT Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Các tổ chức chính trị-xã hội tỉnh;
- VPUB: PCVP(KGVX), KTTH, CBTH;
- Lưu VT, KGVX_{cường192}.



Võ Phiên

PHỤ LỤC

Giao chỉ tiêu phát triển đất tương tham gia BHXH, BHYT trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi năm 2023

(Kèm theo Quyết định số 579/QĐ-UBND ngày 12/4/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi)



STT	Huyện, thị xã, thành phố	Lực lượng lao động đang làm việc trong nền kinh tế (người)	Dân số (người)	Chỉ tiêu giao năm 2023				Chỉ tiêu bao phủ BHYT	
				Tổng số người tham gia BHXH	BHXH bắt buộc (người)	BHXH tự nguyện (người)	Tỷ lệ bao phủ BHXH (%)	Số người tham gia BHYT (người)	Tỷ lệ bao phủ BHYT (%)
A	B	1	2	3=4+5	4	5	6=3/1*100	7	8=7/2*100
1	Huyện Ba Tơ	30.053	62.331	4.275	2.880	1.395	14,22	61.731	99,04
2	Thị xã Đức Phổ	60.323	122.750	8.845	6.493	2.352	14,66	115.480	94,08
3	Huyện Mộ Đức	65.332	114.073	9.290	7.742	1.548	14,22	108.048	94,72
4	Huyện Tư Nghĩa	71.586	130.127	15.911	13.021	2.890	22,23	120.060	92,26
5	Huyện Nghĩa Hành	45.002	83.150	8.585	6.926	1.659	19,08	79.592	95,72
6	Huyện Minh Long	9.454	18.799	1.570	1.103	467	16,61	18.599	98,94
7	Huyện Sơn Tịnh	52.467	96.947	18.062	16.483	1.579	34,43	90.896	93,76
8	Huyện Sơn Hà	45.723	78.698	5.869	4.621	1.248	12,84	78.098	99,24
9	Huyện Sơn Tây	13.387	22.544	1.716	1.502	214	12,82	22.544	100,00
10	Huyện Bình Sơn	94.387	183.931	33.730	30.958	2.772	35,74	176.836	96,14
11	Huyện Trà Bồng	28.755	59.063	5.629	4.959	670	19,58	58.210	98,56
12	Huyện Lý Sơn	14.144	23.822	1.600	1.017	583	11,31	23.822	100,00
13	Thành phố Quảng Ngãi	148.229	264.604	41.075	37.575	3.500	27,71	245.736	92,87
	TỔNG	678.842	1.260.839	156.157	135.280	20.877	23,00	1.199.652	95,15